

## MORNING CHANTING \_ DAY 4 - BÀI TỤNG BUỔI SÁNG \_ NGÀY THỨ 4



1.a)	Jāgo logo jagata ke, bītī kālī rāta; huā ujālā dharama kā maṅgala huā prabhāta.	Mọi người trên thế gian, hãy thức tỉnh! Đêm tối đã qua. Ánh sáng của Dhamma đã đến, bình minh của hạnh phúc.	People of the world, awake! The dark night is over. The light has come of Dhamma, the dawn of happiness.
	Āo prāṇī viśva ke, suno Dharama kā jñāna; isa meṅ sukha hai, śānti hai, mukti mokṣa nirvāṇa.	Hãy đến, chúng sanh trong vũ trụ, lắng nghe trí tuệ về Dhamma Nơi có hạnh phúc và an lạc, Tự do, giải thoát, niết bàn	Come, beings of the universe, listen to the wisdom of the Dhamma. In this lie happiness and peace, freedom, liberation, nibbana.
	Yaha to vāṇi buddha kī, śuddha dharama kī jyota; akṣara akṣara meṅ bharā, maṅgala oṭaparota.	Đây là những lời của Đức Phật sáng chói trong Dhamma tinh khiết Mỗi từ tràn đầy và thấm nhuần hạnh phúc	These are the words of the Buddha, the radiance of pure Dhamma, each syllable of them filled and permeated with happiness.
	Buddha-vāṇī mīṭhī ghaṇī, misarī ke se bola; kalyāṇī maṅgalamayī, bharā amṛtarasa ghola.	Ngọt ngào là những lời của Đức Phật mỗi câu như mật ngọt, đem lại an lạc và hạnh phúc, tràn đầy hương vị bất tử.	Sweet are the words of the Buddha, each phrase like honey, yielding welfare and happiness, suffused with the taste of the deathless.
2.b)	<b>Deva-āhvānasuttaṃ</b> Ye santā santa-cittā, tisaṇa- saraṇā, ettha lokantare vā;	<b>Tới các vị Chư Thiên</b> Những người an lạc với tâm an lạc, là những người nương tựa Tam bảo trong thế giới này hay thế giới khác;	<b>Address to the Devas</b> Those peaceful ones of peaceful mind, whose refuge is the Triple Gem in this world or beyond;
	bhumṃābhummā ca devā, gaṇa-gaṇa-gahaṇā, byāvaṭā sabbakālaṃ;	Devas ngự trên trái đất hay nơi khác, là những vị không ngừng gặt hái vô lượng phước lành;	devas dwelling on earth or elsewhere, who are unceasingly acquiring numerous merits;
	ete āyantu devā, (3x)		

	vara-kanaka-maye, Merurāje vasanto;	Nguyện cho những Devas tới là những vị ngự ở Meru vương giả, ngọn núi vàng huy hoàng rực rỡ;	may those devas come who dwell on royal Meru, the glorious golden mountain;
	santo santosa-hetum, munivara-vacanam, sotumaggaṃ samaggaṃ. (3x)	[Nguyện các vị tới] vì an lạc và mãn nguyện, và sẽ cùng lắng nghe những lời cao quý của Đức Phật.	[may they come] for peace and contentment, and together may they listen to the excellent words of the Buddha.
3.)	namo tassa bhagavato arahato sammā-sambuddhassa. (3x)	Thành tâm cung kính Ngài, Đấng Thế Tôn, Bậc Chiến Thắng, Giải Thoát, Bậc Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn. (3x)	Homage to him, the blessed one, the worthy conqueror, the fully self-enlightened Buddha. (3x)
4.)	Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi; dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi; saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.	Con quay về nương tựa Đức Phật, Con quay về nương tựa Dhamma, Con quay về nương tựa Sangha.	I take refuge in the Buddha, I take refuge in the Dhamma, I take refuge in the Sangha.
5.)	Imāya dhammānudhammapaṭṭipattiyā, buddhaṃ pūjemi; dhammaṃ pūjemi; saṅghaṃ pūjemi.	Dhamma là con đường con nguyện đi từng bước từ đầu đến đích cuối. Con cung kính Đức Phật; Con cung kính Dhamma; Con cung kính Sangha.	By walking on the path of Dhamma from the first step to the final goal, I pay respects to the Buddha; I pay respects to the Dhamma; I pay respects to the Sangha.
6.)	Ye ca Buddhā atītā ca, ye ca Buddhā anāgatā; paccuppanā ca ye Buddhā, ahaṃ vandāmi sabbadā.	Chư Phật trong quá khứ, Chư Phật trong tương lai, Chư Đức Phật hiện tiền, con luôn luôn cung kính.	To the Buddhas of the past, to the Buddhas yet to come, to the Buddhas of the present, always I pay respects.
	Ye ca Dhammā atītā ca, ye ca Dhammā anāgatā; paccuppanā ca ye Dhammā, ahaṃ vandāmi sabbadā.	Dhammas trong quá khứ, Dhammas trong tương lai, Dhammas trong hiện tại, con luôn luôn cung kính.	To the Dhammas of the past, to the Dhammas yet to come, to the Dhammas of the present, always I pay respects.
	Ye ca Saṅghā atītā ca, ye ca Saṅghā anāgatā;	Sanghas trong quá khứ,	To the Sanghas of the past, to the Sanghas yet to come,

	paccuppannā ca ye Saṅghā, ahaṃ vandāmi sabbadā.	Sanghas trong tương lai, Sanghas trong hiện tại, con luôn luôn cung kính.	to the Sanghas of the present, always I pay respects.
7.)	natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Buddho me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca-vajjena, jayassu jaya- maṅgalaṃ.	Con không nương tựa vào nơi nào khác, Đức Phật là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện được chiến thắng và hạnh phúc.	No other refuge have I, the Buddha is my supreme refuge. By this true utterance may there be victory and happiness.
	natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Dhammo me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca-vajjena, bhavatu te jaya-maṅgalaṃ.	Con không nương tựa vào nơi nào khác, Dhamma là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện quý vị được chiến thắng và hạnh phúc.	No other refuge have I, the Dhamma is my supreme refuge. By this true utterance may you have victory and happiness.
	natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Saṅgho me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca- vajjena, bhavatu sabba-maṅgalaṃ.	Con không nương tựa vào nơi nào khác, Sangha là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc.	No other refuge have I, the Sangha is my supreme refuge. By this true utterance may all beings be happy.
	<b>Tiratana Vandanā</b>		
8.)	Iti'pi so bhagavā arahāṃ, sammā-sambuddho, vijjācaraṇa- sammaṇṇo, sugato, lokavidū, anuttaro purisa-damma-sārathī, sathā deva-manussānaṃ, Buddho Bhagavā 'ti.	Ngài là bậc đích thực : đã thanh lọc mọi bất tịnh, diệt trừ mọi phiền não bằng nỗ lực bản thân được giác ngộ hoàn toàn, hoàn hảo trong lý thuyết hoàn hảo trong thực hành, đạt được đích cuối cùng, hiểu biết toàn thể vũ trụ, Thầy dạy cả loài người, thật không ai sánh bằng .Thầy dạy cả chư thiên Đức Phật, Đấng Thế Tôn.	Such truly is he: freed from impurities, having destroyed all mental defilements, fully enlightened by his own efforts, perfect in theory and in practice, having reached the final goal, knower of the entire universe, incomparable trainer of men, teacher of gods and humans, the Buddha, the Blessed One.
9.)	Svākkhāto Bhagavatā Dhammo,  sanditṭhiko,  akāliko,	Lời dạy của Đấng Thế Tôn,  được giảng giải rõ ràng tự mình có thể thấy, kết quả được chứng nghiệm bây giờ và tại đây,	Clearly expounded is the teaching of the Blessed One, to be seen for oneself,  giving results here and now,

	ehi-passiko, opaneyyiko, paccattaṃ veditabbo viññūhī' ti.	mời gọi người đến chứng nghiệm, đưa thẳng tới mục tiêu, ai cũng chứng nghiệm được nếu là người có trí.	inviting one to come and see, leading straight to the goal, capable of being realized by any intelligent person.
10.)	Suppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho;	Những người tu tập tốt hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn.	Those who have practiced well form the order of disciples of the Blessed One;
	ujjuppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho;	Những người thực hành cần mẫn hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn.	those who have practiced uprightly form the order of disciples of the Blessed One;
	ñāyappaṭipanno Bhagavato sāvaka saṅgho;	Tu tập với trí tuệ là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn.	those who have practiced wisely form the order of disciples of the Blessed One;
	sāmīcippaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho;	Tu tập thật đúng đắn là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn.	those who have practiced properly form the order of disciples of the Blessed One;
	yadidaṃ cattāri purisa-yugāni, aṭṭha-purisa-puggalā, esa Bhagavato sāvaka-saṅgho;	Có thể chia thành bốn hoặc chia thành tám loại những người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn.	that is, the four pairs of persons, the eight kinds of individuals - these form the order of disciples of the Blessed One:
	āhuneyyo, pāhuneyyo, dakkhiṇeyyo, añjali-karaṇīyo, anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā'ti.	xứng đáng được cúng dường , xứng đáng được cung phụng, xứng đáng được dâng hiến, xứng đáng được cung kính, ruộng phước của thế gian không ai sánh bằng.	worthy of gifts, of hospitality, of offerings, of reverent salutation, an incomparable field of merit for the world.
	<b>Buddha Jayamaṅgala- Aṭṭhagāthā</b> Bāhuṃ saḥassamabhinimmita sāvudhantaṃ, Girimekhalamaṃ	<b>Tám câu kệ về chiến thắng vẻ vang của Đức Phật</b> Biến thành người với ngàn cánh tay mang khí giới, Mara (xông tới), ngồi trên con voi	<b>Eight Verses of the Buddha's Joyous Victory</b> Creating a form with a thousand arms, each bearing a weapon,

<p>uditaghorasasenamāraṃ; dānādi-dhammavidhinā jitavā munindo,</p>	<p>Girimekhala rống to, bao bọc bởi đội quân hung dữ Với phẩm chất như lòng khoan dung, Đấng Thế Tôn chinh phục được ma vương.</p>	<p>Māra [charged], on the trumpeting elephant Girimekhala, surrounded by his fierce troops. By means of virtues such as generosity, the Lord of Sages conquered him.</p>
<p>taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.</p>	<p>Bằng sức mạnh của những phẩm chất như thế, nguyện cho quý vị được chiến thắng và hạnh phúc.</p>	<p>By the power of such virtues, may victory and happiness be yours.</p>
<p>Mārātirekamabhiyujjhita- sabbarattim, ghorampanālavakamakkhama- thaddha-yakkhaṃ; khantī sudantavidhinā jitavā munindo, taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.</p>	<p>Hung dữ hơn cả Ma vương, Quý dữ Alavaka liên tục tấn công suốt đêm  Với lòng kiên nhẫn và tự chế, Đấng Thế Tôn chiến thắng,  Bằng sức mạnh của những phẩm chất như thế, nguyện cho quý vị được chiến thắng và hạnh phúc.</p>	<p>More violent than Māra, all night the fierce, unyielding demon Ālavaka fought. By means of patience and self-control, the Lord of Sages conquered him.  By the power of such virtues, may victory and happiness be yours.</p>
<p>Nāḷagirim gajavaraṃ atimattabhūtaṃ, dāvaggi-cakkamasanīva sudāruṇantaṃ;</p>	<p>Con voi Nalagiri của hoàng gia hoàn toàn điên loạn, (xông tó) ) như lửa rừng, như cái đĩa, hay như tia chớp, không kiểm chế</p>	<p>The royal elephant Nāḷagiri, completely maddened, [sped forth] like a forest fire, a discus or thunderbolt, implacable.</p>
<p>mettambuseka-vidhinā jitavā munindo,  taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.</p>	<p>Với đầy metta đấng Thế Tôn chiến thắng. Bằng sức mạnh của những phẩm chất như thế, nguyện cho quý vị được chiến thắng và hạnh phúc.</p>	<p>By means of a shower of mettā the Lord of Sages conquered him.  By the power of such virtues, may victory and happiness be yours.</p>
<p>Ukkhitta khaggamatihattha- sudāruṇantaṃ,</p>	<p>Tay cầm gươm dơ cao, đầy giận dữ Angulimāla đuổi theo Ngài khoảng một yojana (bảy dặm).</p>	<p>With upraised sword in hand, implacable, Aṅgulimāla pursued him for one yojana [about seven miles].</p>

dhāvanti yojanapath-  
aṅgulimālavantaṃ;  
iddhībhisāṅkhatamano jitavā  
munindo,  
taṃ tejasā bhavatu te  
jayamaṅgalāni.

Katvāna katṭhamudaraṃ iva  
gabbhinīyā,  
Ciñcāya duṭṭhavacanaṃ janakāya-  
majjhe;  
santena somavidhinā jitavā  
munindo,  
taṃ tejasā bhavatu te  
jayamaṅgalāni.

Saccaṃ vihāya matisaccaka-  
vādaketuṃ,  
vādābhiropitamaṃ ati-  
andhabhūtaṃ;  
paññāpadīpajalito jitavā munin-  
do,  
taṃ tejasā bhavatu te  
jayamaṅgalāni.

Nandopananda bhujagaṃ  
vividhaṃ mahiddhiṃ,  
puttena therā bhujagena  
damāpayanto;  
iddhūpadesavidhinā jitavā  
munindo,

Với sức mạnh siêu nhiên trong tâm,  
đấng Thế Tôn chiến thắng.  
Bằng sức mạnh của những phẩm chất như thế,  
nguyện cho quý vị được chiến thắng  
và hạnh phúc.

Cột miếng gỗ vào bụng,  
giả là mang thai,  
Cinta nhục mạ Ngài giữa công chúng,  
Với sự bình an và dịu dàng,  
đấng Thế Tôn chiến thắng.  
Bằng sức mạnh của những phẩm chất như thế,  
nguyện cho quý vị được chiến thắng  
và hạnh phúc.

Xa lìa sự thật,  
Saccaka xảo quyệt,  
muốn đề cao lý thuyết sai lầm  
vì hoàn toàn mù quáng.  
Bằng cách thắp sáng ngọn lửa trí tuệ,  
đấng Thế Tôn chiến thắng.  
Bằng sức mạnh của những phẩm chất như thế,  
nguyện cho quý vị được chiến thắng  
và hạnh phúc.

Con rắn Nandopananda, (được phú cho) nhiều  
quyền lực siêu linh khác nhau;  
Đệ tử Đức Phật, Trưởng lão (Mahamoggallāna)  
hiện thân như con rắn, kiềm chế được.  
Bằng quyền lực siêu nhiên và sự khuyên bảo,  
bậc thánh nhân chiến thắng.

With a mind prepared by psychic powers,  
the Lord of Sages conquered him.  
By the power of such virtues,  
may victory and happiness be yours.

Having tied a piece of wood over her belly  
to feign pregnancy,  
Ciñca tried to defame him in the midst of  
an assembly.  
By peaceful, gentle means,  
the Lord of Sages conquered her.  
By the power of such virtues,  
may victory and happiness be yours.

Having strayed from the truth, the wily  
Saccaka intended to raise the banner of  
his false doctrine, being completely  
blinded.  
By the shining lamp of wisdom,  
the Lord of Sages conquered him.  
By the power of such virtues,  
may victory and happiness be yours.

The serpent Nandopananda,  
[was endowed with] various psychic  
powers; The Buddha's son, the Elder  
[Mahāmoggaḷāna], serpent-like, sought to  
subdue him. By means of psychic powers  
and admonition,  
the Lord of Sages conquered him.

taṃ tejasā bhavatu te  
jayamaṅgalāni.

Bằng sức mạnh của những phẩm chất như thế,  
nguyện cho quý vị được chiến thắng  
và hạnh phúc.

By the power of such virtues,  
may victory and happiness be yours.

Duggāhaditṭhibhujagena  
sudaṭṭha-hatthaṃ,  
Brahmaṃ visuddhijutimiddhi  
Bakābhidhānaṃ;  
nāṇāgadena vidhinā jitavā  
munindo,  
taṃ tejasā bhavatu te  
jayamaṅgalāni.

Với cánh tay bị cắn bởi con rắn của kiến thức  
mê muội Brahma tên là Baka, tinh khiết, rạng  
rỡ và mạnh mẽ.  
Với phương thuốc của trí tuệ,  
bậc Thánh Nhân chiến thắng  
Bằng sức mạnh của những phẩm chất như thế,  
nguyện cho quý vị được chiến thắng và hạnh  
phúc.

With arm bitten by the snake of deluded  
views was the Brahma named Baka, pure,  
radiant and powerful.  
By means of the medicine of wisdom,  
the Lord of Sages conquered him.  
By the power of such virtues,  
may victory and happiness be yours.

### Post-Pāli Sutta

Yānīdha bhūtāni samāgatāni,  
bhum māni vā yāni'va antalikkhe;  
tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,  
buddhaṃ namassāma suvatthi  
hotu;

dhammaṃ namassāma suvatthi  
hotu;  
saṅghaṃ namassāma suvatthi  
hotu.

Bất cứ chúng sinh nào tề tựu nơi đây, dù là  
người hay chư thiên,  
Đấng Tathagata được người và trời cung kính,  
chúng con cung kính Đức Phật;  
(bằng tuyên ngôn về sự thật này)  
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.  
Chúng con cung kính Dhamma;  
(bằng tuyên ngôn về sự thật này)  
nguyện cho hạnh phúc hiện diện;  
Chúng con cung kính Sangha;  
(bằng tuyên ngôn về sự thật này)  
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.

Whatever beings are here assembled,  
whether terrestrial or celestial,  
the Tathāgata is revered by gods and men;  
we pay respects to the Buddha; [by the  
utterance of this truth]  
may there be happiness;  
we pay respects to the Dhamma; [by the  
utterance of this truth]  
may there be happiness;  
we pay respects to the Sangha; [by the  
utterance of this truth]  
may there be happiness.

namana karūṇ gurudeva ko,  
caraṇana śīśa navāya;  
dharama ratana aisā diyā,  
pāpa ukhaḍatā jāya.

Tôi cung kính vị Thầy kính mến của tôi,  
Tôi cúi đầu lạy dưới chân Ngài;  
Ngài đã cho tôi châu báu Dhamma,  
nên ma vương không thể tới gần.

I pay homage to my revered teacher,  
bowing my head at his feet.  
he gave me such a jewel of Dhamma  
that evil within me gets uprooted.

Aisā cakhāyā dharama rasa,  
biṣayana rasa na lubhāya;  
dharama sāra aisā diyā,  
chilake diye chuḍāya.

roma roma kirataga huā,  
ṛṇa na cukāyā jāya;  
jīūñ jīvana dharama kā,  
dukhiyana kī sevā karūñ,  
yahī ucita upāya.

Āja dharama kā divasa hai,  
deūñ dharama kā dāna;  
jo āye tapane yahāñ,  
ho sabakā kalyāṇa,  
ho sabakā kalyāṇa.

Bhavatu sabba maṅgalaṃ(3x)

Sabakā maṅgala,  
sabakā maṅgala,  
sabakā maṅgala hoyā re.

Terā maṅgala,  
terā maṅgala,  
terā maṅgala hoyā re.

Jo jo āye tapa karane ko, (2x)  
sabake dukhaḍe dūra hoñ, (2x)  
Sabake mana prajñā jaga jāye,  
(2x) antasa niramala hoyā re.  
(2x)

Ngài cho tôi nếm hương vị Dhamma,  
giờ không khoái cảm nào có thể sánh bằng.  
Với Dhamma chân thật Ngài trao truyền  
vỏ của vô minh được đập vỡ.

Lòng biết ơn tuôn trào từ mỗi lỗ chân lông  
Tôi không thể trả được món nợ này.  
Tôi sẽ sống cuộc đời Dhamma và phục vụ  
những người đau khổ [trên thế gian],  
đây là cách [để trả nợ] duy nhất.

Hôm nay là ngày của Dhamma,  
Tôi trao truyền món quà của Dhamma.  
Tất cả những ai tới nơi đây để hành thiền  
Nguyện cho tất cả được hạnh phúc  
Nguyện cho tất cả được hạnh phúc

Nguyện tất cả chúng sinh được hạnh phúc.

Nguyện cho tất cả được hạnh phúc,  
nguyện cho tất cả được hạnh phúc,  
nguyện cho tất cả được hạnh phúc!

Nguyện cho quý vị được hạnh phúc,  
nguyện cho quý vị được hạnh phúc,  
nguyện cho quý vị được hạnh phúc!

Tất cả những ai tới để hành thiền, nguyện  
cho họ thoát khỏi nỗi thống khổ.  
Nguyện cho trí tuệ khởi sinh trong tâm của  
tất cả, nguyện cho tâm họ hoàn toàn được  
thanh lọc.

He let me taste Dhamma's nectar,  
now no sensual pleasure can allure.  
Such an essence of Dhamma he gave,  
that the shell [of ignorance] dropped  
away.

From every pore such gratitude  
is pouring I cannot repay the debt  
I will live the Dhamma life and serve the  
suffering people [of the world],  
this is the only way [to repay the debt].

Today is the day of Dhamma,  
I give the gift of Dhamma. All those who  
have come to meditate here  
may they all be happy,  
may they all be happy.

May all beings be happy

May all be happy,  
may all be happy,  
may all be happy!

May you be happy,  
may you be happy,  
may you be happy!

All those who have come to meditate,  
may they be free from anguish.  
May wisdom arise in the minds of all,  
may their minds be totally purified



Sabakā maṅgala,  
sabakā maṅgala,  
sabakā maṅgala hoyā re.

Nguyện cho tất cả được hạnh phúc,  
nguyện cho tất cả được hạnh phúc,  
nguyện cho tất cả được hạnh phúc!

May all be happy,  
may all be happy,  
may all be happy!

Terā maṅgala,  
terā maṅgala,  
terā maṅgala hoyā re.

Nguyện cho quý vị được hạnh phúc,  
nguyện cho quý vị được hạnh phúc,  
nguyện cho quý vị được hạnh phúc!

May you be happy,  
may you be happy,  
may you be happy!

Jana jana maṅgala,  
jana jana maṅgala,  
jana jana sukhiyā hoyā re.

Nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc,  
nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc,  
nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc!

May all beings be happy,  
may all beings be happy,  
may all beings be peaceful!